

Hà Nội, ngày 27 tháng 11 năm 2019

Số: 4433 /QĐ-XHNV

QUYẾT ĐỊNH

VỀ VIỆC BAN HÀNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

- Căn cứ Quy định về Tổ chức và Hoạt động trong Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn được ban hành theo Quyết định số 510/QĐ-XHNV, ngày 05/3/2015 của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn;
- Căn cứ Quy chế đào tạo đại học ở Đại học Quốc gia Hà Nội được ban hành theo Quyết định số 5115/QĐ-ĐHQGHN ngày 25/12/2014 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội;
- Căn cứ Quy định về mở mới và điều chỉnh chương trình đào tạo trình độ đại học tại Đại học Quốc gia Hà Nội số 1111/QĐ-ĐHQGHN ngày 4 tháng 4 năm 2018 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội;
- Căn cứ Hướng dẫn số 2159/ĐHQGHN-ĐT, ngày 11/7/2019 về việc điều chỉnh, cập nhật chương trình đào tạo đại học theo Quy chế đào tạo đại học của Đại học Quốc gia Hà Nội;
- Căn cứ Hướng dẫn thực hiện điều chỉnh chương trình đào tạo đại học chính quy số 3223/XHNV-ĐT, ngày 20/8/2019 Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn;
- Theo đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo,

QUYẾT ĐỊNH:

- Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này 29 chương trình đào tạo trình độ đại học (có danh mục kèm theo).
- Điều 2.** Các chương trình đào tạo kể trên áp dụng từ khóa tuyển sinh năm 2019.
- Điều 3.** Các ông/bà Trưởng phòng Đào tạo và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu HC-TH,ĐT.



HIỆU TRƯỞNG *N*

GS.TS. Phạm Quang Minh



DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC

(Ban hành theo Quyết định số: 4433/QĐ-XHNV ngày 27 tháng 11 năm 2019

★ của Hiệu trưởng trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn)

TT	Tên chương trình đào tạo	Ghi chú
1.	Báo chí	
2.	Báo chí chất lượng cao	Theo Thông tư 23
3.	Chính trị học	
4.	Công tác xã hội	
5.	Đông Nam Á học	
6.	Đông phương học	
7.	Hán Nôm	
8.	Khoa học quản lý	
9.	Khoa học quản lý chất lượng cao	Theo Thông tư 23
10.	Lịch sử	
11.	Lưu trữ học	
12.	Ngôn ngữ học	
13.	Nhân học	
14.	Nhật Bản học	
15.	Quan hệ công chúng	
16.	Quản lý thông tin	
17.	Quản lý thông tin chất lượng cao	Theo Thông tư 23
18.	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	
19.	Quản trị khách sạn	
20.	Quản trị văn phòng	
21.	Quốc tế học	
22.	Tâm lý học	
23.	Tâm lý học chất lượng cao	
24.	Tôn giáo học	
25.	Thông tin - Thư viện	
26.	Triết học	
27.	Văn học	
28.	Việt Nam học	
29.	Xã hội học	

Ấn định danh sách là 29 chương trình đào tạo. ✓

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHUẨN TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

NGÀNH: LỊCH SỬ

MÃ SỐ: 7229010

*(Ban hành theo Quyết định số: 4433/QĐ-XHNV, ngày 27 tháng 11 năm 2019
của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn)*

PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Một số thông tin về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo:

+ Tiếng Việt: Lịch sử

+ Tiếng Anh: History

- Mã số ngành đào tạo: 7229010

- Danh hiệu tốt nghiệp: Cử nhân

- Thời gian đào tạo: 4 năm

- Tên văn bằng tốt nghiệp:

+ Tiếng Việt: Cử nhân ngành Lịch sử

+ Tiếng Anh: The Degree of Bachelor in History

- Đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo: Khoa Lịch sử, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn.

2. Mục tiêu của chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo cử nhân ngành Lịch sử trang bị cho sinh viên hệ thống những kiến thức cơ bản về các học phần thuộc khối kiến thức chung, khối kiến thức theo lĩnh vực và khối ngành; kiến thức cơ bản, hệ thống về tiến trình lịch sử Việt Nam và lịch sử thế giới, về một số học phần bổ trợ, về một chuyên ngành của khoa học lịch sử và các phương pháp nghiên cứu lịch sử để có thể học tiếp lên bậc cao hơn và tự học để hoàn thiện và nâng cao năng lực làm việc.

3. Thông tin tuyển sinh

Hình thức tuyển sinh: Theo quy định của Đại học Quốc gia Hà Nội.

PHẦN II: CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Về kiến thức

1.1. Vận dụng được kiến thức cơ bản của những kiến thức của các môn lý luận chính trị và các khoa học cơ bản thuộc lĩnh vực xã hội, nhân văn và hành vi;

1.2. Phân tích trong thực tiễn những kiến thức cơ bản về sử học;

1.3. Lên kế hoạch khai quật khảo cổ phục vụ công tác nghiên cứu lịch sử và quản lí, bảo tồn, phát huy giá trị các nguồn tài nguyên văn hóa;



1.4. **Xây dựng** dự án nghiên cứu về lịch sử Việt Nam và lịch sử Thế giới;

1.5. **Sử dụng** được một ngoại ngữ ở trình độ B1 (gồm ngữ pháp và 4 kỹ năng cơ bản: nghe, nói, đọc, viết).

2. Về kỹ năng

2.1. Kỹ năng nghề nghiệp

2.1.1. **Phân tích và đánh giá** các đặc trưng cơ bản của một di tích khảo cổ học, từ đó có thể phát hiện và lập kế hoạch tổ chức khai quật khảo cổ học;

2.1.2. **Phân biệt và đo lường** các đối tượng nghiên cứu lịch sử, từ đó xác định được phải áp dụng lý thuyết và qui trình nào giải quyết các vấn đề lịch sử trong thực tiễn;

2.1.3. **Áp dụng** được phương pháp và những lý thuyết nghiên cứu cơ bản về một hướng chuyên ngành lịch sử. Trên cơ sở đó biết cách tiếp cận các hướng chuyên ngành khác của khoa học lịch sử cũng như của khoa học xã hội và nhân văn nói chung;

2.1.4. **Kỹ năng** khảo sát tài liệu và điều tra thực địa;

2.1.5. **Sử dụng tốt** một ngoại ngữ để diễn đạt ý tứ của vấn đề ở dạng nói và viết một cách rõ ràng, ngôn ngữ trong sáng, dễ hiểu, phù hợp về văn phong, có khả năng biên tập tốt.

2.2. Kỹ năng hỗ trợ

2.2.1. **Làm việc** dưới áp lực thời gian và thời hạn của công việc;

2.2.2. **Phát hiện** phẩm chất của đồng nghiệp để trao đổi, học hỏi và bồi dưỡng;

2.2.3. **Truyền đạt** thông tin bằng văn bản (qua thư điện tử, các phương tiện truyền thông), bằng lời nói và ngôn ngữ cơ thể (trao đổi, thuyết trình, biểu đạt);

2.2.4. **Lập nhóm**, lãnh đạo nhóm thay đổi và phát triển;

2.2.5. **Xây dựng** kế hoạch thời gian và nguồn lực cá nhân, sắp xếp kế hoạch công việc một cách khoa học và hợp lý.

3. Về phẩm chất đạo đức

3.1. Có tinh thần yêu nước, tự hào dân tộc;

3.2. Trung thực trong nghiên cứu, khai thác và trích dẫn các kết quả nghiên cứu;

3.3. Trung thực, tự chủ, có trách nhiệm, đáng tin cậy;

3.4. Có chuẩn mực đạo đức trong các quan hệ xã hội, sống và làm việc, có trách nhiệm với cộng đồng và đất nước;

3.5. Đấu tranh cho công bằng, dân chủ, văn minh của xã hội.

4. Mức tự chủ và trách nhiệm

4.1. Tự chủ trong hoạt động học tập, thực tập và nghiên cứu khoa học;

4.2. Có trách nhiệm cao trong nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng;

4.3. Có trách nhiệm xã hội đối với hoạt động nghề nghiệp cá nhân.

5. Những vị trí công tác mà người học có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp

- Nghiên cứu ở các viện, trung tâm nghiên cứu, các cơ quan nhà nước, đoàn thể xã hội có yêu cầu chuyên môn liên quan trực tiếp đến kiến thức lịch sử;

- Giảng dạy lịch sử tại các trường đại học, cao đẳng, phổ thông trung học;

- Quản lý tư liệu lịch sử, quản lý bảo tàng, di tích lịch sử, ...;

- Làm công tác lịch sử, văn hoá ở các cơ quan nhà nước, đoàn thể xã hội;

- Những công việc liên quan đến những vấn đề khác nhau thuộc khối khoa học xã hội và nhân văn;

**Các loại hình cơ quan, tổ chức và doanh nghiệp có khả năng và cơ hội làm việc phù hợp:*

- Các trường đại học, cao đẳng, phổ thông có giảng dạy lịch sử và học phần Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam;

- Các Viện Nghiên cứu thuộc Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam (Viện Sử học, Viện Khảo cổ học, Viện Nghiên cứu Kinh thành, Viện Nghiên cứu Đông Nam Á, Viện nghiên cứu Đông Bắc Á, Viện Nghiên cứu Châu Mỹ, Viện Nghiên cứu Châu Âu, Viện Nghiên cứu Châu Phi và Trung Đông, Viện Dân tộc học-Nhân học...), Viện Lịch sử quân sự Việt Nam, Viện Lịch sử Đảng...;

- Các cơ quan Nhà nước và đoàn thể có sử dụng kiến thức lịch sử (các cơ quan trung ương của hệ thống chính trị, các cơ quan báo chí, UBND các cấp, bảo tàng, các trung tâm nghiên cứu lịch sử-văn hoá, các đơn vị quản lí di tích lịch sử, các nhà xuất bản, tạp chí chuyên ngành lịch sử...).

6. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp, cử nhân ngành Lịch sử có thể học tiếp lên bậc cao hơn và tự học để hoàn thiện và nâng cao năng lực làm việc;

Các chuyên ngành đào tạo Thạc sĩ tại khoa Lịch sử: Khảo cổ học, Lịch sử Việt Nam, Lịch sử Thế giới, Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, Lịch sử sử học và Sử liệu học, Lịch sử Văn hóa Việt Nam, Quản lý văn hóa;

Các chuyên ngành đào tạo Tiến sĩ tại khoa Lịch sử: Khảo cổ học, Lịch sử Việt Nam, Lịch sử Thế giới, Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, Lịch sử sử học và Sử liệu học.

PHẦN III: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo

Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo	138 tín chỉ
Khối kiến thức chung (chưa tính Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng - an ninh):	16 tín chỉ
- Khối kiến thức theo lĩnh vực (chưa tính Kỹ năng bổ trợ):	29 tín chỉ
+ Bắt buộc	23 tín chỉ
+ Tự chọn	6/18 tín chỉ
- Khối kiến thức theo khối ngành:	25 tín chỉ
+ Bắt buộc	16 tín chỉ
+ Tự chọn	9/36 tín chỉ
- Khối kiến thức theo nhóm ngành:	15 tín chỉ
+ Bắt buộc	9 tín chỉ
+ Tự chọn	6/24 tín chỉ
- Khối kiến thức ngành:	53 tín chỉ
• Các học phần chung của ngành	34 tín chỉ
+ Bắt buộc	31 tín chỉ
+ Tự chọn	3/12 tín chỉ
• Các học phần hướng chuyên ngành	10 tín chỉ
• Thực tập, khóa luận tốt nghiệp/Các học phần thay thế KLTN	9 tín chỉ

2. Khung chương trình đào tạo

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
I		Khối kiến thức chung (không bao gồm học phần 7 và 8)	16				
1	PHI1006	Triết học Mác - Lê nin	3	30	15		
2	PEC1008	Kinh tế chính trị Mác - Lê nin	2	20	10		PHI1006
3	PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30			
4	HIS1001	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	20	10		
5	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	20	10		
6		Ngoại ngữ B1	5	20	35	20	
	FLF1107	Tiếng Anh B1	5	20	35	20	
	FLF1407	Tiếng Trung B1	5	20	35	20	
7		Giáo dục thể chất	4				
8		Giáo dục quốc phòng - an ninh	8				
II		Khối kiến thức theo lĩnh vực	29				
II.1		Các học phần bắt buộc (không bao gồm học phần 17)	23				
9	MNS1053	Các phương pháp nghiên cứu khoa học	3	36	9		
10	HIS1056	Cơ sở văn hoá Việt Nam	3	42	3		
11	HIS1053	Lịch sử văn minh thế giới	3	42	3		
12	PHI1054	Lôgic học đại cương	3	33	12		
13	THL1057	Nhà nước và pháp luật đại cương	2	20	5	5	PHI1006
14	PSY1051	Tâm lí học đại cương	3	30	15		
15	SOC1051	Xã hội học đại cương	3	39	6		
16	INT1005	Tin học ứng dụng	3	15	30		
17		Kĩ năng bổ trợ	3				
II.2		Các học phần tự chọn	6/18				
18	INE1014	Kinh tế học đại cương	2	20	10		
19	EVS1001	Môi trường và phát triển	2	26	4		
20	MAT1078	Thống kê cho khoa học xã hội	2	20	10		
21	LIN1050	Thực hành văn bản tiếng Việt	2	20	10		
22	LIB1050	Nhập môn năng lực thông tin	2	20	10		
23	LIT1053	Viết học thuật	2	20	10		
24	LIT1054	Tư duy sáng tạo và thiết kế ý tưởng	2	20	10		
25	ITS1051	Hội nhập quốc tế và phát triển	2	20	10		
26	POL1053	Hệ thống chính trị Việt Nam	2	20	10		
III		Khối kiến thức theo khối ngành	25				
III.1		Các học phần bắt buộc	16				
27		Ngoại ngữ Khoa học Xã hội và Nhân văn 1	4	16	40	4	
	FLH1155	Tiếng Anh Khoa học Xã hội và Nhân văn 1	4	16	40	4	

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
	FLH1156	Tiếng Trung Khoa học Xã hội và Nhân văn 1	4	16	40	4	
28		Ngoại ngữ Khoa học Xã hội và Nhân văn 2	5	20	35	20	
	FLH1157	Tiếng Anh Khoa học Xã hội và Nhân văn 2	5	20	35	20	FLH1155
	FLH1158	Tiếng Trung cho khoa học xã hội và nhân văn 2	5	20	35	20	FLH1156
29	MNS1054	Khởi nghiệp	3	30	15		
30	SIN3055	Hán Nôm cơ sở	4	56	4		
III.2		Các học phần tự chọn	9/36				
31	HIS1101	Sử liệu Hán Nôm	3	30	15		SIN3055
32	HIS1102	Lịch sử khoa học công nghệ	3	42	3		
33	LIT1100	Nghệ thuật học đại cương	3	45			
34	LIT1101	Văn học Việt Nam đại cương	3	45			
35	ITS1104	Khu vực học đại cương	3	30	15		
36	JOU1051	Báo chí truyền thông đại cương	3	39	6		
37	ANT1100	Nhân học đại cương	3	39	6		
38	REL1100	Tôn giáo học đại cương	3	39	6		
39	POL1052	Chính trị học đại cương	3	36	9		
40	ITS1101	Thể chế chính trị thế giới	3	30	15		
41	MNS2065	Khoa học chính sách	3	36	9		
42	ORS2005	Văn hóa, văn minh phương Đông	3	36	9		
IV		Khối kiến thức theo nhóm ngành	15				
IV.1		Các học phần bắt buộc	9				
43	HIS1150	Phương pháp luận sử học	2	28	2		
44	HIS2010	Cơ sở khảo cổ học	3	42	3		
45	HIS3107	Một số phương pháp nghiên cứu lịch sử	4	56	4		
IV.2		Các học phần tự chọn (chọn một trong hai định hướng sau):	6				
		<i>Định hướng kiến thức chuyên sâu của ngành</i>	<i>6/24</i>				
46	HIS1151	Đường lối đổi mới theo định hướng xã hội chủ nghĩa của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	42	3		
47	HIS1152	Sự phát triển kinh tế - xã hội của các nước Đông Á	3	42	3		
48	HIS1153	Các tôn giáo thế giới	3	42	3		
49	HIS1154	Địa lý học lịch sử	3	42	3		
50	HIS1155	Biên soạn lịch sử	3	42	3		
51	SIN1003	Di sản Hán Nôm tại di tích	3	25	20		SIN3055
52	CUL2008	Văn hóa dân gian	3	39	6		
53	CUL2009	Văn hóa học và Lịch sử Văn hóa Việt Nam	3	39	6		

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
		<i>Định hướng kiến thức liên ngành</i>	6/21				
54	HIS1156	Truyền thông lịch sử văn hóa	3	42	3		
55	SEA1151	Lịch sử Đông Nam Á	3	45			
56	SEA1157	Văn học nghệ thuật ở các nước Đông Nam Á	3	30	15		
57	TOU2001	Nhập môn khoa học du lịch	3	30	15		
58	TOU1150	Văn hóa du lịch	3	30	15		TOU2001
59	ANT1150	Các phương pháp nghiên cứu nhân học	3	42	3		ANT1100
60	ANT1101	Các dân tộc và chính sách dân tộc ở Việt Nam	3	36	9		ANT1100
V		Khối kiến thức ngành	53				
<i>V.1</i>		<i>Các học phần chung của ngành</i>	<i>34</i>				
<i>V.1.1</i>		<i>Các học phần bắt buộc</i>	<i>31</i>				
61	HIS2061	Lịch sử Việt Nam cổ - trung đại	4	56	4		
62	HIS2019	Lịch sử Việt Nam cận đại	3	42	3		HIS2061
63	HIS2104	Lịch sử Việt Nam hiện đại	4	56	4		HIS2019
64	HIS2064	Lịch sử Thế giới cổ - trung đại	4	56	4		
65	HIS2006	Lịch sử Thế giới cận đại	3	42	3		HIS2064
66	HIS2065	Lịch sử Thế giới hiện đại	4	56	4		HIS2006
67	HIS2020	Lịch sử sử học	4	56	4		
68	HIS3078	Sử liệu học và các nguồn sử liệu lịch sử Việt Nam	3	42	3		
69	HIS2022	Niên luận	2				HIS2104/ HIS2065/ HIS3107
<i>V.1.2</i>		<i>Các học phần tự chọn</i>	<i>3/12</i>				
70	HIS3138	Làng xã Việt Nam	3	42	3		HIS2061
71	HIS3139	Đô thị Việt Nam	3	42	3		HIS2061
72	HIS3126	Mỹ thuật và kiến trúc cổ Việt Nam	3	42	3		HIS2010
73	CUL2003	Các vấn đề của văn hóa trong xã hội đương đại	3	30	15		HIS1056
<i>V.2</i>		<i>Các học phần hướng chuyên ngành</i>	<i>10</i>				
		<i>(Sinh viên chọn 1 trong 6 hướng chuyên ngành)</i>					
<i>V.2.1</i>		<i>Hướng chuyên ngành Lịch sử Việt Nam</i>	<i>10</i>				
74	HIS3140	Chế độ ruộng đất Việt Nam	2	28	2		HIS2061
75	HIS3141	Thiết chế chính trị và pháp luật trong lịch sử Việt Nam	2	28	2		HIS2061
76	HIS3142	Biến đổi kinh tế - xã hội trong lịch sử Việt Nam	2	28	2		HIS2019/ HIS2104
77	HIS3143	Giao lưu văn hóa trong lịch sử Việt Nam	2	28	2		HIS2019/ HIS2104

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
78	HIS3144	Một số vấn đề tư tưởng nghệ thuật quân sự trong chiến tranh giải phóng và bảo vệ Tổ quốc	2	28	2		HIS2019/ HIS2104
V.2.2		<i>Hướng chuyên ngành Lịch sử Thế giới</i>	10				
79	HIS3145	Toàn cầu hoá: Lịch sử hình thành và phát triển	2	28	2		
80	HIS3082	Quan hệ thương mại truyền thống ở khu vực Biển Đông	2	28	2		HIS2064
81	HIS3024	Đặc điểm quan hệ quốc tế sau Chiến tranh lạnh	2	28	2		HIS2065
82	HIS3100	Sự hình thành, phát triển của các công ty Đông Ấn châu Âu và tác động đối với châu Á thế kỉ XVI-XVII	2	28	2		HIS2006
83	HIS3025	Chính sách đối ngoại của Hoa Kỳ từ sau Chiến tranh Thế giới thứ hai	2	28	2		HIS2065
V.2.3		<i>Hướng chuyên ngành Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam</i>	10				
84	HIS3029	Một số vấn đề về nghiên cứu lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	28	2		HIS1001
85	HIS3146	Đường lối đối ngoại của Đảng Cộng sản Việt Nam trong các thời kì lịch sử (1945-2016)	2	28	2		HIS1001
86	HIS3147	Một số vấn đề trong đường lối quân sự của Đảng Cộng sản Việt Nam	2	28	2		HIS1001
87	HIS3148	Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo xây dựng bộ máy chính quyền (1945-2016)	2	28	2		HIS1001
88	HIS3149	Các cương lĩnh chính trị của Đảng Cộng sản Việt Nam (1930- 2016)	2	28	2		HIS1001
V.2.4		<i>Hướng chuyên ngành Văn hóa học và Lịch sử Văn hóa Việt Nam</i>	10				
89	HIS3150	Lý thuyết và phương pháp nghiên cứu văn hóa học	2	28	2		HIS1056
90	HIS3151	Tiếp xúc và giao lưu văn hóa ở Việt Nam	2	28	2		HIS1056
91	HIS3152	Các tôn giáo, tín ngưỡng và lễ hội ở Việt Nam	2	28	2		HIS1056
92	HIS3131	Di sản và quản lý di sản văn hoá ở Việt Nam	2	28	2		HIS1056
93	HIS3133	Giới và nghiên cứu giới trong văn hóa ở Việt Nam	2	28	2		HIS1056
V.2.5		<i>Hướng chuyên ngành Khảo cổ học</i>	10				
94	HIS3153	Lý thuyết và phương pháp khảo cổ học	2	20	10		HIS2010
95	HIS3154	Khảo cổ học tiền sử và sơ sử Việt Nam	2	30			HIS2010

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
96	HIS3155	Khảo cổ học lịch sử Việt Nam	2	20	10		HIS2010
97	HIS3156	Khảo cổ học Trung Quốc và Đông Nam Á	2	30			HIS2010
98	HIS3157	Khảo cổ học cộng đồng và quản lý di sản	2	20	10		HIS2010
V.2.6		<i>Hướng chuyên ngành Lịch sử Đô thị</i>	10				
99	HIS3116	Các khuynh hướng nghiên cứu lịch sử đô thị trên thế giới và Việt Nam	2	28	2		HIS1150
100	ANT3026	Nhân học đô thị	2	28	2		HIS1150
101	HIS3158	Tổ chức và quản lý đô thị trong lịch sử Việt Nam	2	28	2		HIS1150
102	HIS3159	Các mô hình đô thị trong lịch sử Đông Nam Á	2	28	2		HIS1150
103	HIS3160	Đô thị hóa và di sản đô thị ở Việt Nam	2	28	2		HIS1150
V.3		Thực tập và khóa luận tốt nghiệp/các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp	9				
104	HIS4050	Thực tập chuyên môn	2		20	10	HIS2010
105	HIS4052	Thực tập tốt nghiệp	2		20	10	
106	HIS4053	Khóa luận tốt nghiệp	5				
		<i>Các học phần thay thế Khóa luận tốt nghiệp</i>	5				
107	HIS4059	Quá trình dân tộc - lãnh thổ của Việt Nam	3	39	6		
108	HIS4060	Việt Nam trong các mối quan hệ khu vực và quốc tế	2	28	2		
Tổng cộng			138				

Ghi chú: Học phần ngoại ngữ thuộc khối kiến thức chung được tính vào số tín chỉ của chương trình đào tạo nhưng kết quả đánh giá các học phần này không tính vào điểm trung bình chung học kỳ, điểm trung bình chung các học phần và điểm trung bình chung tích lũy.